

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - T**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 29/2025/HNGĐ-ST

Ngày 15/9/2025

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản, công nợ khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - TUYÊN QUANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Triệu Minh Tư
2. Ông Hứa Văn Chế

- Thư ký phiên tòa: Bà Tống Thị Nghĩa - Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09/9/2025 và ngày 15 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình, thụ lý số: 79/2025/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2025 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản, công nợ khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2025/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đặng Quốc P; CCCD: 002071003606; do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an cấp ngày 09/5/2021. (Có mặt).

- Bị đơn: Bà Mã Kim D; CCCD: 002171004461 do Cục Cảnh sát Quản lý ngày hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an cấp ngày 28/11/2023. (Có mặt)

Cùng địa chỉ: SN 377a, đường N, tổ 10 phường H 1, tỉnh Tuyên Quang.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Cụ Đặng Phúc H; địa chỉ: SN 377a, đường N, tổ 10 phường H 1, tỉnh Tuyên Quang;

2. Ông Đặng Quốc Th; địa chỉ: SN 377, đường N, tổ 10 phường H 1, tỉnh Tuyên Quang;

3. Ông Đặng G; địa chỉ: Tổ 06 Trần P, phường H 2, tỉnh Tuyên Quang;
 4. Bà Đặng Thị Q; địa chỉ: SN 272, đường N, phường G, TP Hồ Chí Minh;
 5. Ông Đặng Dân C; địa chỉ: SN 2567/1a, khu phố 1, đường A 09, phường A, TP Hồ Chí Minh;
 6. Ông Đặng Quang H; địa chỉ: SN 42, đường P, tổ 04 Q, phường H 2, tỉnh Tuyên Quang.
 7. Bà Đặng Thị Thương H; địa chỉ: Tổ dân phố B, phường V, tỉnh Phú Thọ.
- (Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có đơn xin vắng mặt).*

NỘI D VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện ngày 24/5/2025; bản tự khai ngày 16/6/2025; trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Đặng Quốc P, trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà D kết hôn ngày 13/4/1999, đăng ký kết hôn tại UBND Thị trấn T, huyện Q, tỉnh H (Cũ), trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, chung sống không hòa hợp, thường xuyên cãi chửi nhau, gia đình đã hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Từ năm 2017 đến nay ông và bà D đã sống ly thân, không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Do cuộc sống vợ chồng lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, không thể khắc phục được nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà D.

- Về con chung: Ông và bà D có 02 con chung là cháu Đặng Vũ P, sinh ngày 30/10/2007 và cháu Đặng Hà P1, sinh ngày 24/10/2001. Ly hôn ông P đề nghị ông là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Đặng Vũ P, không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con. Cháu P1 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tài sản chung: Ông và bà D có tài sản chung là 01 ngôi nhà xây 04 tầng tại địa chỉ: SN 377a, đường N, tổ 10, phường N, thành phố H, tỉnh H (cũ), nay là phường H 1, tỉnh Tuyên Quang. Ngôi nhà được xây dựng vào năm 2012 bằng nguồn tiền chung của ông và bà D, ngôi nhà được xây dựng trên diện tích đất của cụ Đặng Pc H và cụ bà Bùi Thị T là bố mẹ của đẻ ông (cụ T đã chết, năm 2022), diện tích đất hiện nay vẫn thuộc quyền sở hữu của cụ H. Theo kết quả định giá tài sản ngày 21/8/2025, xác định được giá trị ngôi nhà là 1.876.503.996đ (*Một tỷ tám trăm bảy mươi sáu triệu năm trăm linh ba nghìn chín trăm chín mươi sáu đồng*). Quan điểm của ông P khi ly hôn mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà. Do ngôi nhà chung được xây dựng trên đất của cụ H và cụ T, là nơi thờ cúng chung của gia đình, dòng họ nên ông P đề nghị được sử dụng ngôi nhà và thanh toán tiền chênh lệch giá trị ngôi nhà cho bà D là 938.251.998đ (*Chín trăm ba mươi tám triệu hai*

trăm năm mươi một nghìn chín trăm chín mươi sáu đồng). Ông P đề nghị đối trừ vào số tiền ông đã phải trả nợ thay cho bà D là 600.000.000đ, do bà D vay nợ riêng trước khi ông nộp đơn ly hôn. Như vậy, số tiền còn lại ông P sẽ thanh toán cho bà D là 338.251.998 (Ba trăm ba mươi tám triệu hai trăm năm mươi một nghìn chín trăm chín mươi tám đồng).

- Công nợ chung: Không có.

* Theo bản tự khai ngày 20/6/2025; trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn bà Mã Kim D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà D xác nhận thời gian địa điểm kết hôn và quá trình vợ chồng chung sống như ông P trình bày là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng bà chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do sau khi xây dựng ngôi nhà địa chỉ tại tổ 10, phường N, thành phố H xong, do phát sinh chi phí quá lớn nên bà không thể trả được, ông P cũng không hỗ trợ bà trong việc trả nợ, kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn nên ông, bà bắt đầu mâu thuẫn và sống ly thân. Do tình cảm vợ chồng không còn bà D nhất trí ly hôn với ông P.

- Về con chung: Bà D xác nhận bà và ông P có hai con chung như ông P khai là đúng. Ly hôn bà xin là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Đặng Vũ P, không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con. Cháu P1 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà D xác nhận bà và ông P có tài sản chung là 01 ngôi nhà xây 04 tầng tại địa chỉ: SN 377a, đường N, tổ 10, phường N, thành phố H, tỉnh H (cũ), nay là phường H 1, tỉnh Tuyên Quang và thời gian xây dựng ngôi nhà như ông P trình bày là đúng. Ngôi nhà được xây dựng trên diện tích đất của bố mẹ đẻ ông P (Cụ H và cụ T). Bà không đề nghị chia giá trị diện tích đất của ngôi nhà, vì đó là đất của cụ H (bố chồng) chưa chuyển quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà. Bà D nhất trí với ý kiến của ông P về việc chia đôi giá trị ngôi nhà, bà lấy ½ giá trị bằng tiền là 938.251.998đ (Chín trăm ba mươi tám triệu hai trăm năm mươi một nghìn chín trăm chín mươi tám đồng), và để cho ông P sử dụng nhà.

Bà D không nhất trí với ý kiến của ông P về việc đối trừ số tiền 600.000.000đ ông P đã trả nợ thay bà. Vì lý do, khi làm nhà bà đã phải vay lãi cao của anh, chị, em nhà ông P và trong cuộc sống do ông P không đưa tiền sinh hoạt cho bà để nuôi các con nên bà đã phải đi vay nợ và nhận xin chạy việc cho người khác để kiếm tiền sinh sống. Lẽ ra với khoản thu nhập của ông P mỗi năm ông P phải đưa cho bà khoảng 100.000.000đ để nuôi con nhưng ông P không đưa. Do vậy, số tiền 600.000.000đ, ông P trả nợ thay cho khoản nợ riêng của bà, bà D xác định đây là số tiền ông P phải đưa cho bà trong các năm chung sống cùng ông P nên bà không đồng ý việc đối trừ khoản tiền ông P đã trả nợ vào số tiền giá trị ngôi

nhà bà được hưởng. Bà D yêu cầu ông P phải thanh toán đủ cho bà số tiền 938.251.998đ một lần vào tài khoản cá nhân của bà hoặc của cơ quan thi hành án.

- Công nợ chung: Bà D trình bày bà và ông P có vay của bà Đặng Thị Q (chị gái ông P) số tiền 800.000.000đ để xây dựng ngôi nhà, hiện nay đã trả hết. Hiện nay bà còn nợ số tiền 100.000.000đ, vay bằng thẻ chấp lương tại ngân hàng Viettinbank. Bà D không yêu cầu ông P phải trả số nợ này, bà tự trả cho ngân hàng.

- Đối với khoản tiền bà nợ của bà Hên số tiền 600.000.000đ, là tiền bà nợ riêng, số tiền này ông P đã cho bà tiền để trả nợ cho bà Hên xong.

* Ngày 07/7/2025, bà D có đơn yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung của vợ chồng và công sức đóng góp cụ thể: Bà D đề nghị ông P phải trả cho bà D giá trị 03 mảnh đất do ông bà mua được trong thời kỳ hôn nhân, sau đó đã bán đi để lấy tiền xây dựng ngôi nhà chung của vợ chồng vào năm 2012 là 1.000.000.000đ (*Một tỉ đồng*). Đồng thời bà D đề nghị ông P phải trả khoản tiền công cho việc bà phải ở chung với gia đình nhà chồng, chăm sóc ông bà, bố mẹ chồng từ khi kết hôn với ông P cho đến nay với số tiền 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*). Tổng số tiền bà D yêu cầu ông P phải trả cho bà là 1.300.000.000đ (*Một tỉ ba trăm triệu đồng*).

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Cụ Đặng Phúc H trình bày: Diện tích đất thừa đất số 09, tờ bản đồ số 18, diện tích 128.0m², loại đất ở đã được UBND tỉnh H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 876936 ngày 05/10/2001 mang tên hộ ông Đặng Pc H; địa chỉ thửa đất tại tổ 10, phường N, thành phố H là tài sản của vợ chồng cụ (Cụ H, cụ T) Toàn bộ gia đình cụ đều sinh sống trên diện tích đất trên cho đến khi các con trưởng thành lập gia đình, do ông P là con trai út nên ở cùng cụ. Năm 2012, cụ đồng ý cho vợ chồng ông P, bà D xây 01 ngôi nhà trên phần diện tích đất của cụ, nhưng cụ chưa cHên nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông P. Diện tích đất trên vẫn thuộc quyền sở hữu của cụ H, cụ T (Cụ T đã chết năm 2022). Ngôi nhà hiện cụ đang ở (*Phía trước ngôi nhà ông P, bà D*) là của vợ chồng cụ H xây từ trước khi bà D về làm dâu. Đối với ngôi nhà riêng của vợ chồng ông P (*Phía sau nhà cụ*) xây từ năm 2012, cụ H, cụ T không có đóng góp gì. Nay ông P bà D ly hôn, tranh chấp tài sản chung của ông P, bà D, cụ H không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Các con đẻ của cụ H, cụ T: Các ông Đặng Quốc Th, Đặng G, Đặng Dân C, bà Đặng Thị Quý đều xác nhận cụ H và cụ T có diện tích đất thừa đất số 09, tờ bản đồ số 18, diện tích 128.0m², loại đất ở được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số T 876936 ngày 05/10/2001 mang tên hộ ông Đặng Pc H; địa chỉ: Tổ 10 phường N, thành phố H, tỉnh H là tài sản của cụ H, cụ T. Các ông, bà đều sinh sống trên mảnh đất trên cho đến khi trưởng thành, lập gia đình, do ông P là con út nên ở cùng các

cụ. Năm 2012, vợ chồng ông P, bà D xây 01 ngôi nhà trên diện tích đất thuộc quyền sở hữu của cụ H, T và ở đó cho đến nay. Các ông, bà không yêu cầu giải quyết quyền lợi đối với thửa đất trên của cụ H. Đối với ngôi nhà của vợ chồng ông P xây dựng năm 2012, các ông bà không có đóng góp, không có ý kiến gì. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Anh Đặng Quang H, chị Đặng Thị Thanh Hên là các con đẻ của ông Đặng Quang Hưng (*ông Hưng là con đẻ của cụ H, cụ T, ông Hưng chết 1996*) đều xác nhận: Diện tích thửa đất số 09, tờ bản đồ số 18, diện tích 128.0m², loại đất ở được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số T 876936 ngày 05/10/2001 mang tên hộ ông Đặng Pc H là của cụ H, cụ T (là ông bà nội). Anh H và chị Hên không yêu cầu giải quyết quyền lợi đối với thửa đất trên của cụ H. Đối với ngôi nhà của vợ chồng ông P xây dựng năm 2012, anh H và chị Hên không có đóng góp và không có ý kiến gì. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

* Theo biên bản thẩm định ngày 21/7/2025, xác định được diện tích đất, nhà tại địa chỉ 377a, đường N, tổ 10 phường H 1, tỉnh Tuyên Quang cụ thể:

1. Về đất:

Thửa đất số 09, tờ bản đồ số 18 diện tích đất 128,0m², loại đất ở lâu dài có vị trí phía Đông giáp đường N (QL2) rộng 3,9m; phía Tây giáp Núi cấm rộng 5.7m; phía Nam giáp đất nhà ông Th dài 26m; phía Bắc gồm 03 đoạn giáp đất nhà ông Đại đã được cấp GCNQSDĐ số T 876936 ngày 05/10/2001 mang tên hộ ông Đặng Pc H; địa chỉ: Tổ 13, phường N, thành phố H, thị xã H, nay là tổ 10 phường H 1, tỉnh Tuyên Quang, (*Không có tranh chấp*).

2. Về tài sản trên đất:

- 01 nhà xây 01 tầng đồ mái bằng diện tích phía Đông giáp đường N (QL2) kích thước rộng 3.82m; chiều sâu phía Nam giáp nhà ông Th 8.6m; phía Tây giáp nhà ông P, bà D 3.82m; phía Bắc giáp nhà ông Đại 8.6m. Tường xây gạch chỉ 220, nền lát gạch men 40cmx40cm, tường sơn. Hệ thống điện chiếu sáng thông thường. Gác xép lửng kích thước (3.82x8.6) m; trên lợp mái tôn, cột bê tông kết hợp cột sắt, xà gồ vì kèo thép kích thước (3.82x8.6) m, xung quanh bít khung inox, nền lát gạch 40cmx40cm. Nhà của cụ Đặng Pc H, xây năm 1991 (*không có tranh chấp*).

- 01 nhà xây 04 tầng khung cứng chịu lực, tường 110, nền lát gạch 80cm x 80cm và 60cm x 60cm, tường sơn màu, hệ thống điện chiếu sáng thông thường đi chìm. Khu nhà tắm, vệ sinh khép kín tự hoại, cầu thang lát đá, lan can gỗ. Kích thước tầng 1,2,3: 4,7m x 21m. Tầng 4 phía trước xây dựng như tầng 3, kích thước: 4,7mx9m. Phía sau mái lợp tôn cột bê tông xung quanh bít khung inox. Chiều rộng ngôi nhà phía Đông giáp nhà cụ H rộng 4.7m; phía Nam giáp đất nhà ông Th dài 21m (Trong đó 17,4m nằm trong GCNQSDĐ số T 876936 mang tên hộ ông Đặng Pc H; 3,6m nối tiếp xây dựng nằm ngoài GCNQSDĐ số T 876936 mang tên hộ

ông Đặng Pc H); Phía Tây giáp với phần đất ngoài GCNQSDĐ số T 876936 mang tên hộ ông Đặng Pc H có chiều rộng 4,7m; phía Bắc giáp phần đất chưa xây dựng giáp nhà ông Đại 17,4m. *(Phần diện tích nhà xây ngoài GCNQSDĐ số T 876936 mang tên hộ ông Đặng Pc H có chiều rộng 4,7m và chiều dài 3,6m)*. Toàn bộ diện tích ngôi nhà do ông P, bà D xây dựng năm 2012. (Có sơ đồ chi tiết kèm theo).

* Theo biên bản định giá ngày 21/8/2025, Hội đồng định giá phường H 1, tỉnh Tuyên Quang đã xác định:

01 nhà xây 04 tầng khung cứng chịu lực, tường 110, nền lát gạch 80cm x 80cm và 60cm x 60cm, tường sơn màu, hệ thống điện chiếu sáng thông thường đi chìm. Khu nhà tắm, vệ sinh khép kín tự hoại, cầu thang lát đá, lan can gỗ. Kích thước tầng 1,2,3: 4,7m x 21m. Tầng 4 phía trước xây dựng như tầng 3, kích thước: 4,7mx9m. Phía sau mái lợp tôn cột bê tông xung quanh bít khung inox. Tổng diện tích 479,4m², giá trị ngôi nhà sau khi trừ khấu hao là 1.876.503.996đ *(Một tỷ tám trăm bảy mươi sáu triệu năm trăm linh ba nghìn chín trăm chín mươi sáu đồng)*.

Quá trình giải quyết, Toà án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải giữa các đương sự nhưng các đương sự không thống nhất thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về quan hệ hôn nhân, nuôi con chung, chia tài sản, bồi trừ nghĩa vụ công nợ.

Bị đơn có ý kiến:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà D thay đổi ý kiến không trí ly hôn. Vì bà D cho rằng nếu ông P không thanh toán đủ số tiền để sau ly hôn bà và các con sinh hoạt trong cuộc sống, thì bà không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Bà D nhất trí với ý kiến của ông P về nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Bà D bổ sung yêu cầu phản tố buộc ông P phải thanh toán cho khoản bà tiền công sức lao động, tổn thất tinh thần, chi phí hàng tháng trong quá trình hôn nhân, mỗi tháng 10.000.000đ trong thời gian 26 năm x 10.000.000đ/1 tháng = 3.120.000.000 đ *(ba tỷ một trăm hai mươi triệu đồng)*.

* Ý kiến của ông P về yêu cầu phản tố của bà D: Ông P không đồng ý thanh toán số tiền 1.300.000.000đ và khoản tiền 3.120.000.000đ theo yêu cầu của bà D.

Đại diện VKSND khu vực 4 - Tuyên Quang phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Điều 48; Điều 239 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền: TAND khu vực 4 - Tuyên Quang thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội D: Căn cứ Điều 8; Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986; Điều 29, Điều 33, Điều 43, Điều 45; khoản 1 Điều 51; Điều 55, Điều 57, Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 131 Luật HNGĐ năm 2014; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, Điều 147, khoản 3 Điều 157; Điều 158; khoản 2 Điều 165; Điều 166; Điều 266; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí Tòa án,

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Quốc P:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Đặng Quốc P được ly hôn với bà Mã Kim D ly hôn.

2. Về con chung: Giao cho bà Mã Kim D là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Đặng Vũ P, sinh ngày 30/10/2007 cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi. Ông P tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu P theo mức 2.000.000đ/1 tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 01/7/2025 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Bà D là người trực tiếp nhận tiền cấp dưỡng. Ông P cùng có quyền, nghĩa vụ chăm sóc con chung. Việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con là không cố định. Cháu Đặng Hà P1, đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung:

- Giao cho ông P là người trực tiếp quản lý 01 ngôi nhà xây 04 tầng khung cứng chịu lực tường 110, nền lát gạch (80 x80) cm và (60 x60) cm, tường sơn màu hệ thống điện chiếu sáng thông thường đi chìm, khu nhà tắm vệ sinh khép kín tự hoại; cầu thang lát đá, lan can gỗ, kích thước tầng 1,2,3: 4,7m x21m; tầng 4 phía trước xây dựng như tầng 3, kích thước 4,7m x 9m; phía sau mái lợp tôn cột bê tông xung quanh bít khung inox. Chiều rộng ngôi nhà phía Đông giáp nhà cụ H rộng 4,7m; phía Nam giáp đất nhà ông Th dài 21m (trong đó 17,4 m nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhà ông Đặng Pc H); phía Tây giáp với phần đất ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T876936 có chiều rộng 4,7m; phía Bắc giáp phần đất chưa xây dựng nhà ông Đại 17,4m và tạm giao phần diện tích nhà xây dựng ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có chiều rộng 4,7m, chiều dài 3,6m.

- Ông P có trách nhiệm thanh toán cho bà Mã Kim D $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là số tiền 938.251.998đ (*Chín trăm ba mươi tám triệu hai trăm mười năm mươi mốt nghìn chín trăm chín mươi tám đồng*). Chấp nhận yêu cầu của ông P về việc đối trừ vào số tiền ông P đã phải trả nợ thay cho bà D là 600.000.000đ. Như vậy,

số tiền còn lại ông P sẽ thanh toán cho bà D là 338.251.998đ (*Ba trăm ba mươi tám triệu hai trăm mười năm mươi một nghìn chín trăm chín mươi tám đồng*).

4. Về án phí: Ông P phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, án phí cấp dưỡng. Ông P và bà D phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với phần tài sản mỗi người được hưởng.

5. Về chi phí thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Do tài sản chung ông P và bà D được hưởng ngang nhau. Nên ông P, Bà D mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ chi phí thẩm định, định giá tài sản. Do ông P đã nộp tạm ứng chi phí nên bà D phải có trách nhiệm trả cho ông P $\frac{1}{2}$ số tiền tạm ứng chi phí thẩm định định giá theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền: Nguyên đơn ông Đặng Quốc P khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản chung, công nợ khi ly hôn với bà Mã Thị Kim D; địa chỉ: SN 377^a N, tổ 10, phường N, thành phố H, tỉnh H (Nay là SN 377^a N, tổ 10 phường H 1, tỉnh Tuyên Quang). Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1, Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 và điều 5, 6 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang.

[2]. Về quan hệ tranh chấp: Ông Đặng Quốc P khởi kiện đề nghị giải quyết về ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung và trong quá trình giải quyết vụ án ông đề nghị giải quyết phân đôi trừ nghĩa vụ thanh toán vào công nợ riêng của bà D. Do vậy, quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, công nợ” theo quy định Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về nội D: Ông Đặng Quốc P và bà Mã Kim D kết hôn ngày 13/4/1999, đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Tam Sơn, Hện Quản Bạ, tỉnh H (Cũ), kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Căn cứ vào Điều 8 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986, xác định quan hệ hôn nhân giữa ông P và bà D là hợp pháp.

[4]. Lý do ông P xin ly hôn: Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, hoà thuận. Đến năm 2015 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính cách không hoà hợp, bất đồng quan điểm, cả hai bên có lối sống và suy nghĩ trái ngược nhau, cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, không còn sự quan tâm, tôn trọng lẫn nhau, mâu thuẫn đã được hai bên gia đình hoà giải nhưng không có kết quả. Từ năm 2017 đến nay, ông P và bà D đã sống ly thân. Cuộc sống vợ chồng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không

đạt được, hiện nay ông P không còn tình cảm với bà D nên ông đề nghị ly hôn với bà D.

[5]. Quá trình giải quyết vụ án bà D xác nhận thời gian, địa điểm đăng ký kết hôn, quá trình vợ chồng xảy ra mâu thuẫn như ông P trình bày là đúng. Hai ông bà đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Nay ông P có yêu cầu ly hôn, bà D đồng ý. Tuy nhiên, tại phiên toà, bà D thay đổi ý kiến không đồng ý ly hôn với lý do sau khi ly hôn bà phải ra ngoài ở nếu ông P không thanh toán cho bà một khoản tiền hợp lý để bà đảm bảo cuộc sống sau này thì bà không đồng ý với ông P.

[6]. Xét yêu cầu xin ly hôn của ông P là phù hợp, bởi lẽ: Quá trình chung sống ông P và bà D đã xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính cách không hoà hợp, bất đồng quan điểm, cả hai bên có lối sống và suy nghĩ trái ngược nhau, cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, không còn sự quan tâm, tôn trọng lẫn nhau. Bản thân bà D xác nhận cuộc sống vợ chồng của hai ông bà có xảy ra mâu thuẫn, ông bà đã sống ly thân trong thời gian dài. Điều 19 - Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 quy định “1. *Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; 2 Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau...*”, nhưng quan hệ hôn nhân của hai ông bà không đáp ứng được theo quy định của pháp luật, vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ về tình nghĩa vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, nếu cứ tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân thì cuộc sống của ông bà cũng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của ông P là phù hợp với quy định tại điều 56 - Luật HN&GD, Điều 4 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình, HĐXX chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Đặng Quốc P đối với bà Mã Kim D.

[7]. Quá trình giải quyết vụ án, bà D đồng ý ly hôn với ông P. Tuy nhiên tại phiên toà bà D cho rằng sau khi ly hôn bà phải ra ngoài ở nếu ông P không thanh toán cho bà một khoản tiền hợp lý để bà đảm bảo cuộc sống sau này thì bà không đồng ý ly hôn với ông P. Xét ý kiến của bà D về việc không nhất trí ly hôn là chưa phù hợp bởi lẽ, khi vợ chồng chung sống với nhau cần có sự yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, chia sẻ trong cuộc sống từ hai phía. Tuy nhiên, ông P, bà D đều khẳng định cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, hai bên đã sống ly thân trong thời gian dài và lý do không đồng ý ly hôn để yêu cầu ông P phải trả cho bà D một khoản tiền là không phù hợp, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận ý kiến của bà D.

[8]. Về con chung: Ông P và bà D cùng thống nhất xác nhận có 02 con chung là chị Đặng Hà P1, sinh ngày 24/10/2001 và cháu Đặng Vũ P, sinh ngày 30/10/2007. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà: ông P và bà D cùng thống nhất việc nuôi con chung. Giao cho bà D là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc,

giáo dục cháu Đặng Vũ P, sinh ngày 30/10/2007 cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi. Ông P tự nguyện có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu P theo mức 2.000.000đ/1 tháng. Ngoài ra tại biên bản ghi nguyện vọng con chung cháu P có ý kiến nếu bố mẹ cháu ly hôn, cháu có nguyện vọng được ở với mẹ. Xét thấy, nội D thoả thuận của ông P và bà D là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật, nguyện vọng của cháu P nên cần công nhận. Đối với chị Đặng Hà P1 sinh năm 2001 đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

[9]. Về tài sản là diện tích đất: Diện tích đất thửa số 09, tờ bản đồ số 18, loại đất ở, diện tích 128.0m² được UBND tỉnh H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/10/2001 mang tên hộ ông Đặng Pc H trên đất có ngôi nhà chung của vợ chồng ông P và bà D: Ông P và bà D và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng thống nhất xác nhận diện tích đất thuộc quyền sở hữu của cụ Đặng Pc H và cụ Bùi Thị T (đã chết, năm 2022), không có tranh chấp về quyền sở hữu và không đề nghị Tòa án giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[10]. Về tài sản chung: Quá trình giải quyết và tại phiên toà, ông P và bà D đều thống nhất xác nhận, vợ chồng tạo lập được khối tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà xây 04 tầng tại địa chỉ: SN 377a, đường N, tổ 10, phường N, thành phố H, tỉnh H (cũ), nay là phường H 1, tỉnh Tuyên Quang và thời gian xây dựng ngôi nhà vào năm 2012 trên diện tích đất của cụ H và cụ T (Đã chết, năm 2022) là bố, mẹ đẻ ông P. Ông P, bà D thống nhất xác định giá trị tài sản chung là 1.876.503.996đ (*Theo biên bản định giá ngày 21/8/2025*). Quá trình giải quyết và tại phiên toà, Ông P và bà D cùng nhất trí thoả thuận về việc chia cho bà D, ông P mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản này. Đồng thời, bà D, ông P cũng tự nguyện thoả thuận và thống nhất đề nghị Tòa án giao cho ông P được quản lý, sử dụng ngôi nhà và ông P có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản tương ứng với phần bà D được hưởng cho bà D. Xét việc thoả thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11]. Theo biên bản định giá tài sản ngày 21/8/2025 thì ngôi nhà có giá trị là 1.876.503.996đ. Do vậy, Ông P có nghĩa vụ thanh toán cho bà D $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà là số tiền 938.251.998đ.

[12]. Đối với phần diện tích ngôi nhà của ông P và D xây dựng vượt ranh giới được cấp giấy chứng nhận QSDĐ của cụ H, theo biên bản thẩm định ngày 21/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang. Qua xác minh tại UBND phường H 1 xác định được 1 phần diện tích ngôi nhà của ông P, bà D xây dựng trên phần diện tích đất có chiều rộng 4,7m, chiều dài 3,6m không nằm trong quy hoạch phân khu đô thị của phường N (cũ) nay là phường H 1, tỉnh Tuyên Quang, thuộc loại đất ở đô thị (ODT) có thể tạm giao cho người được sử dụng ngôi nhà quản lý, sử dụng.

[13]. Xét yêu cầu của bà D về việc đề nghị ông P phải thanh toán giá trị 03 mảnh đất đã bán vào năm 2012 để xây dựng ngôi nhà chung của vợ chồng là 1.000.000.000đ và bà D đề nghị ông P thanh toán công sức bà D ở chung với gia đình nhà chồng, chăm sóc ông bà, bố mẹ chồng từ khi kết hôn với ông P cho đến nay với số tiền 300.000.000đ. Tổng số tiền bà D yêu cầu ông P phải trả cho bà D là 1.300.000.000đ, nhận thấy:

[14]. Xét yêu cầu của bà D về việc đề nghị ông P thanh toán số tiền 1.000.000.000đ: Tại biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa bà D trình bày, khi chuẩn bị làm nhà bà có bán hai mảnh đất tại Lê Hoàn vợ chồng ông bà mua năm 2008 số tiền là 340.000.000đ (*ba trăm bốn mươi triệu đồng*), đến 2012 bán là 750.000.000đ và một mảnh đất tại cổng sở Công an mua với giá 450.000.000đ, bán năm 2012 được số tiền 540.000.000đ. Ông P bà D kết hôn từ năm 1999, như vậy, 03 thửa đất nêu trên đều được bà mua trong thời kỳ hôn nhân. Đồng thời tại phiên tòa ông P, bà D đều thống nhất xác nhận 03 mảnh đất trên là tài sản mua chung trong thời kỳ hôn nhân, cùng đứng tên ông P, bà D. Bà D cho rằng nguồn tiền mua đất, bà được mẹ đẻ của bà cho 200.000.000đ khi bà cHển công tác nhưng bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bà D có công sức đóng góp nhiều hơn ông P. Do vậy, ba thửa đất nêu trên được xác định là tài sản chung của vợ chồng, năm 2012 ông, bà đã bán cả 03 mảnh đất để xây dựng ngôi nhà hiện nay, đó là sự định đoạt đối với tài sản chung và ngôi nhà hiện nay được hình thành từ nguồn tài sản chung của ông bà. Do đó, việc bà D yêu cầu ông P phải thanh toán giá trị 03 thửa đất với số tiền 1.000.000.000đ cho bà là không có căn cứ phát luật, không phù hợp với nguyên tắc chia tài sản chung, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[15]. Xét yêu cầu phản tố của bà D đề nghị ông P thanh toán công sức bà D ở chung với gia đình nhà chồng, chăm sóc ông bà, bố mẹ chồng từ khi kết hôn với ông P cho đến nay với số tiền 300.000.000đ: Ngày 15/7/2025, Tòa án ra thông báo nộp tạm ứng án phí yêu cầu bà D nộp án phí nhưng quá thời hạn quy định bà D không nộp án phí. Ngày 25/8/2025, tại biên bản xác minh, bà D xác nhận bà đã nhận được thông báo nhưng chưa nộp án phí. Do bà D không nộp án phí đối với yêu cầu của mình Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[16]. Tại phiên tòa, bà D yêu cầu ông P thanh toán thêm khoản tiền công sức lao động hàng tháng, tổn thất tinh thần cho bà trong thời kỳ hôn nhân mỗi tháng là 10.000.000đ/1 tháng, thời gian 26 năm. Bà D cho rằng trong thời kỳ chung sống với ông P bà phải lao động, chăm sóc con cái phục vụ như một người giúp việc trong gia đình, tổn thất tinh thần, do vậy bà yêu cầu ông P phải thanh toán số tiền 3.120.000.000đ cho bà. Đối với yêu cầu bổ sung này của bà D tại phiên tòa là vượt quá yêu cầu phản tố. Do vậy, Hội đồng xét xử không giải quyết.

[17]. Xét yêu cầu của ông P về việc đề nghị đối trừ số tiền 600.000.000đ ông P đã phải trả nợ cho bà Hoàng Thu Hên thay bà D vào số tiền 938.251.996đ giá trị ½ của ngôi nhà mà ông P phải trả bà D.

[18]. Căn cứ vào Đơn tố giác tội phạm ngày 10/5/2025 của bà Hoàng Thu Hên, có nội D: Trong khoảng thời gian từ năm 2017 đến năm 2019 bà Hên đã cHên khoản cho bà D số tiền 600.000.000đ, do bà D hứa xin việc làm cho con gái bà Hên. Sau đó bà D không xin việc được cho con gái bà Hên như đã hứa, nên bà Hên có đơn tố giác bà D đã thực hiện hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Quá trình Tòa án giải quyết, bà D cho rằng khi bà làm nhà phải vay lãi cao và bà sử dụng một phần khoản tiền của bà Hên vào mục đích chi tiêu sinh hoạt chung cho gia đình, nuôi dạy các con, trong cuộc sống, một phần tiền bà đưa cho người khác không đòi lại được. Do ông P không đưa tiền cho bà lo sinh hoạt gia đình nên bà phải đi vay nợ và xin chạy việc kiếm sống. Bà D cho rằng đây là khoản tiền ông P phải đưa cho bà trong các năm cùng chung sống để trả nợ thay bà. Tuy nhiên, bà D không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền bà nhận của bà Hên được sử dụng vào nhu cầu thiết yếu của gia đình. Tại phiên tòa ông P trình bày khi bị bà Hên làm đơn tố giác bà D đến cơ quan pháp luật ông P mới biết về khoản nợ của bà D, vì không muốn ảnh hưởng đến các con và gia đình nên ông đã phải đi vay tiền để trả nợ thay cho bà D. Việc bà D nhận tiền của bà Hên ông P không biết, không tham gia ký kết và không biết nội D thỏa thuận giao dịch giữa bà D với bà Hên. Thời gian bà D nhận tiền của bà Hên, ông P và bà D đã sống ly thân.

[19]. Căn cứ Giấy xác nhận của bà Mã Kim D ngày 30/5/2025 “*xác nhận chồng tôi ông Đặng Quốc P có trả cho tôi số tiền là 600.000.000đ cho chị Hoàng Thu Hên, sinh năm 1969, trú tại Vĩnh Lập, Chiêm Hóa, Tuyên Quang*” và Giấy xác nhận của bà Hoàng Thu Hên ngày 30/5/2025, bà Hên xác nhận đã nhận đủ số tiền 600.000.000đ của bà Mã Kim D. Như vậy, đủ căn cứ để xác định ngày 30/5/2025 ông P đã thực hiện nghĩa vụ trả thay cho bà D số tiền 600.000.000đ cho bà Hoàng Thu Hên.

[20]. Tại phiên tòa Bà D thừa nhận số tiền ông P đã trả cho bà Hên là trả nợ thay cho bà D, do trước đó bà nhận tiền của bà Hên với mục đích xin việc nhưng do không xin được việc nên bà đã nợ số tiền đó cho đến khi ông P trả nợ thay bà vào tháng 5/2025.

[21]. Theo giấy vay tiền ngày 28/5/2025 và Hợp đồng vay tiền tại Ngân hàng Agribank chi nhánh Hên Bắc Quang ngày 26/6/2025 của ông P tại Ngân hàng chứng minh nguồn gốc khoản tiền ông P dùng để trả nợ thay cho bà D là do ông P vay của ông Th số tiền 600.000.000đ. Sau đó ông P đã vay Ngân hàng để trả lại tiền cho ông Th. Hiện nay khoản vay này ông P chưa tất toán với Ngân hàng Agribank chi nhánh Hên Bắc Quang. Như vậy, khoản tiền ông P dùng để trả nợ cho bà D không phải sử dụng tiền ông P tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân để trả thay cho bà D. Nên việc ông P yêu cầu bà D thực hiện nghĩa vụ riêng của bà D là hoàn toàn có căn cứ.

[22]. Từ nhận định tại [17], [18], [19], [20], [21], xét thấy không có tài liệu, chứng cứ thể hiện ông P biết việc bà D nhận tiền của bà Hên, đồng thời không có

căn cứ để xác định bà D nhận tiền của bà Hền nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình theo điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật HNGĐ. Theo quy định khoản 3, khoản 4 Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình “3. *Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do một bên xác lập, thực hiện không vì nhu cầu của gia đình*; 4. *Nghĩa vụ phát sinh từ hành vi vi phạm pháp luật của vợ, chồng*” là nghĩa vụ riêng về tài sản của vợ hoặc chồng. Nên nghĩa vụ trả khoản tiền 600.000.000đ cho bà Hền được xác định là nghĩa vụ riêng của bà D. Thực tế Ông P đã thực hiện thay nghĩa vụ của bà D nên ông P yêu cầu đối trừ khoản tiền 600.000.000đ vào ½ giá trị ngôi nhà mà ông P phải thanh toán cho bà D là có căn cứ. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông P.

[23]. Như vậy, ông P có nghĩa vụ thanh toán cho bà D ½ giá trị ngôi nhà sau khi đối trừ số tiền ông P đã trả nợ thay cho bà D, cụ thể: 938.251.998đ – 600.000.000đ = 338.251.998đ.

[24]. Đối với các khoản nợ chung khác, bà D, ông P không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[25]. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Ông P, bà D cùng phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.900.000đ. Do ông P đã nộp chi phí thẩm định, định giá là 3.900.000đ (*đã thi hành xong*) nên bà D có trách nhiệm hoàn trả cho ông P ½ số tiền chi phí thẩm định định giá là 1.950.000đ.

[26]. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[27]. Về án phí: Ông P phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, án phí cấp dưỡng. Ông P và bà D phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với phần tài sản mỗi người được hưởng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 8, Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986; các Điều 29, 33, 45, 51, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 131 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, 157, 158, 165, 166 Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của UBTVQH; Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của HĐTP TANDTC; Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Quốc P, về việc: Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản và công nợ khi ly hôn.

2. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Đặng Quốc P được ly hôn với bà Mã Kim D.

3. Về con chung: Giao cho bà Mã Kim D là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Đặng Vũ P, sinh ngày 30/10/2007 cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi. Ông P tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu P theo mức 2.000.000đ/1 tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 01/7/2025 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Bà D là người trực tiếp nhận tiền cấp dưỡng. Ông P cùng có quyền, nghĩa vụ chăm sóc con chung. Cháu Đặng Hà P1, đã trưởng thành không yêu cầu Toà án giải quyết.

Việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con là không cố định.

4. Về tài sản chung:

- Giao cho ông Đặng Quốc P được quyền sở hữu tài sản là 01 ngôi nhà xây 04 tầng khung cứng chịu lực tường 110, nền lát gạch (80 x80) cm và (60 x60) cm, tường sơn màu hệ thống điện chiếu sáng thông thường đi chìm, khu nhà tắm vệ sinh khép kín tự hoại; cầu thang lát đá, lan can gỗ, kích thước tầng 1,2,3: 4,7m x 21m; tầng 4 phía trước xây dựng như tầng 3, kích thước 4,7m x 9m; phía sau mái lợp tôn cột bê tông xung quanh bít khung inox. Chiều rộng ngôi nhà phía Đông giáp nhà cụ H rộng 4,7m; phía Nam giáp đất nhà ông Th dài 21m. *(Trong đó 17,4 m nằm trong giấy chứng nhận QSDĐ nhà ông Đặng Pc H; 3,6m tiếp giáp năm ngoài giấy chứng nhận QSDĐ nhà ông Đặng Pc H)*; phía Tây giáp với phần đất ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T876936 của hộ ông Đặng Pc H có chiều rộng 4,7m; phía Bắc giáp phần đất chưa xây dựng nhà ông Đại 17,4m. Ngôi nhà được xây dựng trên diện tích thửa đất số 09; tờ bản đồ số 18 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T876936 ngày 05/10/2001 mang tên hộ ông Đặng Pc H. Tạm giao cho ông P quản lý sử dụng phần diện tích nhà xây dựng ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 876936 của hộ ông Đặng Pc H có chiều rộng 4,7m, chiều dài 3,6m. Ngôi nhà có địa chỉ tại: SN 377a, đường N, tổ 10, phường H 1, tỉnh Tuyên Quang, *(Có sơ đồ chi tiết kèm theo)*.

- Ông P có trách nhiệm thanh toán cho bà Mã Kim D $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà là tài sản chung với số tiền 938.251.998đ. Chấp nhận yêu cầu của ông P về việc đối trừ số tiền 938.251.998đ vào số tiền 600.000.000đ ông P đã phải trả nợ thay cho bà D. Như vậy, số tiền còn lại ông P sẽ thanh toán cho bà D là: 938.251.998đ - 600.000.000đ = 338.251.998đ *(Ba trăm ba mươi tám triệu hai trăm năm mươi mốt nghìn chín trăm chín mươi tám đồng)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

6. Về chi phí thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Ông P, bà D phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 3.900.000đ. Do ông P đã nộp tạm ứng nên bà D phải thanh toán cho ông P $\frac{1}{2}$ số tiền tạm ứng chi phí thẩm định, định giá tài sản là 1.950.000đ (*Một triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng*).

7. Về án phí:

- Ông Đặng Quốc P phải chịu số tiền 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm; số tiền 300.000đ án phí cấp dưỡng và 40.147.559 đ án phí có giá ngạch tương ứng với phần tài sản được hưởng; tổng cộng là 40.747.559đ án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5.300.000đ ông P đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố H (Nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 4 – Tuyên Quang) theo biên lai thu số 0000676 ngày 10/6/2025 (Do Nguyễn Danh Long nộp thay). Ông P còn phải nộp số tiền án phí dân sự là 35.447.559đ (*Ba mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm năm mươi chín đồng*).

- Bà Mã Kim D phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với phần tài sản được hưởng là 40.147.559đ (*Bốn mươi triệu một trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm năm chín đồng*).

8. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh HG;
- VKSND KV4-TQ;
- Các đương sự;
- THADS T.TQ;
- UBND P.H 2;
- Lưu HS - BP.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Thanh Bình

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hứa Văn Chế + Triệu Minh Tư

Lê Thị Thanh Bình